

**NGHỊ QUYẾT**

**Về danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Công văn số 54/HĐND ngày 30/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khoá VI nhiệm kỳ 2016-2021 về việc cho ý kiến đối với dự kiến danh mục dự án, công trình thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc phê chuẩn danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2021, cụ thể như sau:

- Tổng số công trình dự kiến khởi công mới: 86 công trình với khái toán tổng mức đầu tư là 860.777 triệu đồng. Trong đó:

+ 57 công trình cân đối được nguồn vốn, với khái toán tổng mức đầu tư là 248.920 triệu đồng.

+ 29 công trình chưa cân đối được nguồn vốn, với khái toán tổng mức đầu tư là 611.857 triệu đồng.

- Tổng kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022: 187.603 triệu đồng/57 công trình. Bao gồm:

+ Vốn ngân sách tỉnh: 115.000 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách huyện: 59.176 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách xã và vận động: 13.427 triệu đồng.

*(Kèm theo phụ lục chi tiết)*

### **1.1. Vốn xây dựng nông thôn mới xã Tân Phú.**

- Số lượng công trình dự kiến khởi công mới: 50 công trình, với khái toán tổng mức đầu tư là 191.190 triệu đồng.

+ 33 công trình cân đối được nguồn vốn, với khái toán tổng mức đầu tư là 138.810 triệu đồng.

+ 17 công trình chưa cân đối được nguồn vốn, với khái toán tổng mức đầu tư là 52.380 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022: 113.269 triệu đồng/33 công trình.  
Bao gồm:

+ Vốn ngân sách tỉnh: 65.000 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách huyện: 38.351 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách xã và vận động: 9.918 triệu đồng.

### **1.2. Vốn nông thôn mới nâng cao (xã Tân Hưng):**

- Số lượng công trình dự kiến khởi công mới: 16 công trình, với khái toán tổng mức đầu tư là 36.283 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022: 29.224 triệu đồng/16 công trình.  
Bao gồm:

+ Vốn ngân sách tỉnh: 15.000 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách huyện: 10.777 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách xã và vận động: 3.447 triệu đồng.

### **1.3. Vốn tỉnh hỗ trợ khác:**

- Số lượng công trình dự kiến khởi công mới: 02 công trình, với khái toán tổng mức đầu tư là 25.082 triệu đồng. Kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022 (tỉnh bổ sung có mục tiêu): 23.000 triệu đồng.

### **1.4. Vốn chỉnh trang đô thị:**

- Số lượng công trình dự kiến khởi công mới: 01 công trình với khái toán tổng mức đầu tư là 21.178 triệu đồng. Kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022 (tỉnh bổ sung có mục tiêu): 12.000 triệu đồng.

### **1.5. Vốn xây dựng cơ bản ngân sách huyện:**

- Số lượng công trình dự kiến khởi công mới: 17 công trình, với khái toán tổng mức đầu tư là 587.044 triệu đồng.

+ 05 công trình cân đối được nguồn vốn với khái toán tổng mức đầu tư là 27.567 triệu đồng.

+ 12 công trình chưa cân đối được nguồn vốn với khái toán tổng mức đầu tư là 559.477 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn dự kiến bố trí năm 2022: 10.110 triệu đồng/05 công trình.  
Bao gồm:

- + Ngân sách huyện: 10.048 triệu đồng.
- + Ngân sách xã và vận động: 62 triệu đồng.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định. Trong quá trình điều hành, Ủy ban nhân dân huyện căn cứ tình hình của địa phương để thực hiện. Đối với các công trình chưa cân đối được nguồn vốn: Giao Ủy ban nhân dân huyện chuẩn bị đầu tư nhằm tranh thủ nguồn vốn của tỉnh.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu khóa VII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB.HĐND tỉnh đơn vị Tân Châu;
- TT.Huyện Ủy;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- ĐB.HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- Các tổ chức CT-XH huyện;
- TT.HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP & CVVP;
- Lưu: VT-VP.HĐND-UBND huyện.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Cường**

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2021  
Phụ lục 01: Danh mục công trình đã cân đối vốn

(Kèm theo Nghị quyết số 35 /2021/NQ-HĐND ngày 07 / 7 /2021 của HĐND huyện Tân Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                      | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                                 | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|------------|---------|
|     |                                                                                                     |             |                                                   |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |            |         |
| 1   | 2                                                                                                   | 3           | 4                                                 | 5               | 6               | 7             | 8                           | 9              | 10              | 11                       | 12         | 13      |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                      |             |                                                   |                 | 248,920         | 57            | 186,103                     | 115,000        | 59,176          | 13,427                   |            |         |
| A   | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu                                                                         |             |                                                   |                 | 175,093         | 49            | 142,494                     | 80,000         | 49,128          | 13,365                   |            |         |
| I   | Hỗ trợ XD NTM                                                                                       |             |                                                   |                 | 175,093         | 49            | 142,494                     | 80,000         | 49,128          | 13,365                   |            |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                 |             |                                                   |                 | 175,093         | 49            | 142,494                     | 80,000         | 49,128          | 13,365                   |            |         |
| 1   | Xã Tân Phú                                                                                          |             |                                                   |                 | 138,810         | 33            | 113,269                     | 65,000         | 38,351          | 9,918                    |            |         |
| a   | Giao thông                                                                                          |             |                                                   |                 | 101,153         | 23            | 81,914                      | 36,779         | 35,526          | 9,609                    |            |         |
| 1   | Đường TP.37, TP.38, TP.39 ấp Tân Lợi                                                                | Tân Phú     | Láng nhựa 2.810m, BTXM dài 438m                   | 2022            | 7,551           | 1             | 6,069                       | 2,582          | 2,769           | 717                      | Đường áp   |         |
| 2   | Đường TP.40, TP.41, tổ 33 ấp Tân Lợi                                                                | Tân Phú     | Láng nhựa 1.100m, BTXM dài 2.650m sỏi đỏ dài 477m | 2022            | 7,954           | 1             | 6,448                       | 2,720          | 2,972           | 756                      | Đường áp   |         |
| 3   | Đường TP.42, TP.43 ấp Tân Lợi                                                                       | Tân Phú     | Láng nhựa dài 2700m                               | 2022            | 6,750           | 1             | 5,515                       | 2,309          | 2,505           | 641                      | Đường áp   |         |
| 4   | Đường TP.09, TP.10, TP.48, ấp Tân Xuân                                                              | Tân Phú     | Láng nhựa dài 2.300m, sỏi đỏ dài 1.250m           | 2022            | 7,025           | 1             | 5,689                       | 2,403          | 2,610           | 667                      | Đường áp   |         |
| 5   | Đường TP.20 và các tuyến nhánh (TTH.03, TTH.04, TTH.05, TTH.06, TTH.07, TP.M1, TP.M2), ấp Tân Thanh | Tân Phú     | Láng nhựa 1.700m, sỏi đỏ dài 3.100m               | 2022            | 8,125           | 1             | 6,588                       | 2,779          | 3,078           | 772                      | Đường áp   |         |
| 6   | Đường TP.21, TP.22, TP.23, TP.24, TP.25, TP.26, ND.25, ND.29 ấp Tân Thanh                           | Tân Phú     | Láng nhựa 2.700m, sỏi đỏ dài 2.800m               | 2022            | 10,250          | 1             | 8,224                       | 3,456          | 3,765           | 974                      | Đường áp   |         |
| 7   | Đường TP.27 và TP.28 ấp Tân Thanh                                                                   | Tân Phú     | Láng nhựa 1.000m, BTXM dài 600m                   | 2022            | 3,700           | 1             | 2,973                       | 1,265          | 1,376           | 352                      | Đường áp   |         |
| 8   | Đường TP.02, TP.03 và ND.23 ấp Tân Hòa                                                              | Tân Phú     | Láng nhựa dài 1.801m, sỏi đỏ dài 882m             | 2022            | 5,605           | 1             | 4,529                       | 1,917          | 2,080           | 532                      | Đường áp   |         |
| 9   | Đường TP.04 và TP.05 ấp Tân Hca                                                                     | Tân Phú     | Láng nhựa dài 760m, sỏi đỏ dài 732,81m            | 2022            | 3,196           | 1             | 2,561                       | 1,093          | 1,164           | 304                      | Đường áp   |         |
| 10  | Đường TL.01, TL.02, TL.03 ấp Tân Lợi                                                                | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1772m                                  | 2022            | 2,126           | 1             | 1,737                       | 727            | 308             | 202                      | Đường áp   |         |
| 11  | Đường TL.04, TL.05, TL.06, TL.07 ấp Tân Lợi                                                         | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1000m                                  | 2022            | 1,200           | 1             | 980                         | 410            | 456             | 114                      | Đường áp   |         |
| 12  | Đường TH.01, TH.02, TH.03 ấp Tân Hòa                                                                | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 2000m                                  | 2022            | 2,400           | 1             | 1,961                       | 821            | 412             | 228                      | Đường áp   |         |
| 13  | Đường TTH.02 ấp Tân Thanh                                                                           | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 250m                                   | 2022            | 299             | 1             | 244                         | 102            | 14              | 28                       | Đường áp   |         |
| 14  | Đường TP.52 tổ 27 ấp Tân Châu                                                                       | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 635m                                   | 2022            | 758             | 1             | 619                         | 259            | 388             | 72                       | Đường áp   |         |

| STT      | Danh mục dự án                                                        | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                                                    | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường    | Ghi chú             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|---------------|---------------------|
|          |                                                                       |             |                                                                      |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |               |                     |
| 15       | Đường tổ 13 và ND.24 ấp Tân Hòa                                       | Tân Phú     | Láng nhựa dài 915m, sỏi đỏ dài 404m                                  | 2022            | 2,369           | 1             | 1,980                       | 1,215          | 540             | 225                      | Nội đồng      |                     |
| 16       | Đường TP.14, TP.17, TP.18, TP.19 ấp Tân Tiến                          | Tân Phú     | Láng nhựa dài 1.432m, BTXM dài 698m                                  | 2022            | 4,976           | 1             | 3,935                       | 1,672          | 1,791           | 473                      | Đường áp      |                     |
| 17       | Đường TP.47 ấp Tân Tiến                                               | Tân Phú     | BTXM dài 341m                                                        | 2022            | 766             | 1             | 626                         | 262            | 291             | 73                       | Đường áp      |                     |
| 18       | Đường TP.29, TP.30, TP.31, TP.32, TP.33, TP.34, TP.35 ấp Tân Châu     | Tân Phú     | Láng nhựa dài 4350m                                                  | 2022            | 10,875          | 1             | 8,725                       | 3,719          | 3,973           | 1,033                    | Đường áp      |                     |
| 19       | Đường TP.07 ấp Tân Xuân                                               | Tân Phú     | Láng nhựa dài 1.250m, sỏi đỏ dài 515m                                | 2022            | 3,769           | 1             | 3,079                       | 1,289          | 1,432           | 358                      | Đường áp      |                     |
| 20       | Đường TTH.01 và ND.26 ấp Tân Thanh                                    | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 820m                                                      | 2022            | 984             | 1             | 823                         | 505            | 224             | 93                       | Nội đồng      |                     |
| 21       | Đường ND.11 ấp Tân Lợi                                                | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 650m                                                      | 2022            | 780             | 1             | 652                         | 400            | 178             | 74                       | Nội đồng      |                     |
| 22       | Đường ND.01, ND.02, ND.03, ND.04 ấp Tân Châu                          | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 5209m                                                     | 2022            | 6,251           | 1             | 5,076                       | 3,107          | 1,375           | 594                      | Nội đồng      |                     |
| 23       | Đường ND.05, ND.06, ND.07 ấp Tân Châu                                 | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 2870m                                                     | 2022            | 3,444           | 1             | 2,879                       | 1,767          | 785             | 327                      | Nội đồng      |                     |
| <b>b</b> | <b>Trường chuẩn</b>                                                   |             |                                                                      |                 | <b>29,900</b>   | <b>3</b>      | <b>24,796</b>               | <b>22,808</b>  | <b>1,988</b>    | -                        |               |                     |
| 1        | Trường MN Tân Phú                                                     | Tân Phú     | 07 phòng chức năng và công trình phụ trợ                             | 2022            | 3,000           | 1             | 2,508                       | 2,309          | 200             | -                        |               | Công văn số 54/HĐND |
| 2        | Trường TH Tân Phú A (Điểm trường ấp Tân Hòa - điểm chính)             | Tân Phú     | 08 phòng học + 08 phòng chức năng và công trình phụ trợ              | 2022            | 13,900          | 1             | 11,520                      | 10,596         | 924             | -                        |               | Công văn số 54/HĐND |
| 3        | Trường THCS Tân Phú                                                   | Tân Phú     | 07 phòng học + 09 phòng chức năng và công trình phụ trợ              | 2022            | 13,000          | 1             | 10,768                      | 9,904          | 865             | -                        |               | Công văn số 54/HĐND |
| <b>c</b> | <b>Văn hóa</b>                                                        |             |                                                                      |                 | <b>4,757</b>    | <b>6</b>      | <b>4,022</b>                | <b>3,105</b>   | <b>609</b>      | <b>309</b>               |               |                     |
| 1        | Nhà văn hóa ấp Tân Thanh                                              | Tân Phú     | Xây mới                                                              | 2022            | 650             | 1             | 550                         | 389            | 99              | 62                       |               | Công văn số 54/HĐND |
| 2        | Nhà văn hóa ấp Tân Châu                                               | Tân Phú     | Xây mới                                                              | 2022            | 650             | 1             | 550                         | 389            | 99              | 62                       |               | Công văn số 54/HĐND |
| 3        | Nhà văn hóa ấp Tân Tiến                                               | Tân Phú     | Xây mới                                                              | 2022            | 650             | 1             | 550                         | 389            | 99              | 62                       |               | Công văn số 54/HĐND |
| 4        | Nhà văn hóa ấp Tân Lợi                                                | Tân Phú     | Xây mới                                                              | 2022            | 650             | 1             | 550                         | 389            | 99              | 62                       |               | Công văn số 54/HĐND |
| 5        | Nhà văn hóa ấp Tân Xuân                                               | Tân Phú     | Xây mới                                                              | 2022            | 650             | 1             | 550                         | 389            | 99              | 62                       |               | Công văn số 54/HĐND |
| 6        | Xây dựng 05 phòng chức năng của Trung tâm học tập cộng đồng xã        | Tân Phú     | Xây dựng mới và thiết bị                                             | 2022            | 1,507           | 1             | 1,274                       | 1,160          | 115             |                          |               | Bổ sung mới         |
| <b>d</b> | <b>Công trình khác</b>                                                |             |                                                                      |                 | <b>3,000</b>    | <b>1</b>      | <b>2,537</b>                | <b>2,309</b>   | <b>228</b>      | -                        |               |                     |
| 1        | Sửa chữa trụ sở UBND xã Tân Phú                                       | Tân Phú     | Trụ sở làm việc, nhà ăn CA - BCHQS+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 2022            | 3,000           | 1             | 2,537                       | 2,309          | 228             | -                        |               | Công văn số 54/HĐND |
| 2        | Xã Tân Hưng (NTM nâng cao)                                            |             |                                                                      |                 | <b>36,283</b>   | <b>16</b>     | <b>29,224</b>               | <b>15,000</b>  | <b>10,777</b>   | <b>3,447</b>             |               |                     |
| 1        | Đường tổ 6-7 và đường tổ 9-10                                         | Tân Hưng    | Mặt đường BTXM 3m, dài 429m                                          | 2022            | 661             | 1             | 521                         | 239            | 220             | 63                       | Đường xóm ngõ | Công văn số 54/HĐND |
| 2        | Đường 23 nội đồng đến kênh Tân Hưng và đường cấp thành đường hồi giáo | Tân Hưng    | Nâng cấp đường sỏi đỏ rộng 5m, dài 1.576m                            | 2022            | 2,066           | 1             | 1,629                       | 746            | 687             | 196                      | Đường xóm ngõ | Công văn số 54/HĐND |

| STT | Danh mục dự án                                                                                 | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                                                                                                                                           | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường    | Ghi chú             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|---------------|---------------------|
|     |                                                                                                |             |                                                                                                                                                             |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |               |                     |
| 3   | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.74 và sửa chữa đường THU.22                                       | Tân Hưng    | Vá ổ gà, Thảm BTN mặt đường rộng 3.5m, dài 704m; láng nhựa dài 1.300m                                                                                       | 2022            | 4,494           | 1             | 3,634                       | 1,657          | 1,549           | 427                      | Đường xóm ngõ | Công văn số 54/HĐND |
| 4   | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.27                                                                | Tân Hưng    | đường BTXM dài 632m. Vá ổ gà bằng sỏi đỏ dày 10cm; Ban gạt mặt đường cũ dài 891m                                                                            | 2022            | 2,010           | 1             | 1,680                       | 1,088          | 401             | 191                      | Nội đồng      | Công văn số 54/HĐND |
| 5   | Đường đường THU.97B, đường THU.98B, đường THU.99B                                              | Tân Hưng    | - Đường Thu.97B dài 163,75m: mặt đường BTXM rộng 4m<br>- Đường Thu.98B dài 692,63m: mặt đường láng nhựa<br>- Đường Thu.99B dài 755,18m: mặt đường láng nhựa | 2022            | 4,010           | 1             | 3,352                       | 2,171          | 800             | 381                      | Nội đồng      | Công văn số 54/HĐND |
| 6   | Nâng cấp đường THU.91Đ, đường THU.92Đ, đường THU.93Đ, đường THU.94Đ, và đường tổ 1 ấp Tân Đông | Tân Hưng    | - Đường tổ 1 ấp Tân Đông, Thu.91Đ, Thu.92Đ và Thu.93Đ: mặt đường BTXM rộng 4m<br>- Đường Thu.94Đ: mặt đường sỏi đỏ rộng 5m                                  | 2022            | 4,443           | 1             | 3,503                       | 1,604          | 1,477           | 422                      | Đường xóm ngõ | Công văn số 54/HĐND |
| 7   | Đường Thu.95TH                                                                                 | Tân Hưng    | 580,97m đường sỏi đỏ rộng 5m                                                                                                                                | 2022            | 509             | 1             | 401                         | 184            | 169             | 48                       | Xóm ngõ       | Công văn số 54/HĐND |
| 8   | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.05, đường THU.02                                                  | Tân Hưng    | Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, TC 4,5kg/m <sup>2</sup>                                                                                                      | 2022            | 1,812           | 1             | 1,429                       | 654            | 602             | 172                      | Trục ấp       | Công văn số 54/HĐND |
| 9   | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.30 và sửa chữa, nâng cấp đường THU.52                             | Tân Hưng    | Láng nhựa dài 2.360m                                                                                                                                        | 2022            | 4,866           | 1             | 3,837                       | 1,757          | 1,618           | 462                      | Xóm ngõ       | Công văn số 54/HĐND |
| 10  | Nâng cấp đường tổ 8 ấp Tân Lợi và sửa chữa, nâng cấp đường tổ 1 ấp Tân Lợi                     | Tân Hưng    | Sỏi đỏ dài 1.200m                                                                                                                                           | 2022            | 1,433           | 1             | 1,198                       | 647            | 415             | 136                      | Nội đồng      | Công văn số 54/HĐND |
| 11  | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.28 và đường Bó Kết cặp nhà ông Danh Nhên                          | Tân Hưng    | Láng nhựa dài 878m; Sỏi đỏ dài 378m                                                                                                                         | 2022            | 2,351           | 1             | 1,854                       | 849            | 782             | 223                      | Xóm ngõ       | Công văn số 54/HĐND |
| 12  | Sửa chữa, nâng cấp đường THU.66                                                                | Tân Hưng    | Sỏi đỏ dài 2300m                                                                                                                                            | 2022            | 2,047           | 1             | 1,711                       | 1,108          | 408             | 194                      | Nội đồng      | Công văn số 54/HĐND |
| 13  | Đường nhánh THU.79 và đường THU.01                                                             | Tân Hưng    | BTXM mặt 3m và Sỏi đỏ 5m                                                                                                                                    | 2022            | 1,874           | 1             | 1,478                       | 677            | 623             | 178                      | Xóm ngõ       | Công văn số 54/HĐND |
| 14  | Sửa chữa, nâng cấp đường M5T và đường xuyên THU36 - THU 0.4                                    | Tân Hưng    | Sỏi đỏ 5m                                                                                                                                                   | 2022            | 1,559           | 1             | 1,303                       | 844            | 311             | 148                      | Nội đồng      | Công văn số 54/HĐND |
| 15  | Đường công làng Bourbon                                                                        | Tân Hưng    | BTXM mặt 5m                                                                                                                                                 | 2022            | 900             | 1             | 710                         | 325            | 299             | 86                       | Xóm Ngõ       | Bổ sung mới         |
| 16  | Đường xuyên THU.23 - THU.74B và đường xuyên THU.48 - 23 - 60                                   | Tân Hưng    | BTXM mặt 4m và Sỏi đỏ mặt 5m                                                                                                                                | 2022            | 1,248           | 1             | 984                         | 451            | 415             | 119                      | Xóm ngõ       | Công văn số 54/HĐND |
| B   | Vốn tỉnh hỗ trợ khác                                                                           |             |                                                                                                                                                             |                 | 25,082          | 2             | 23,000                      | 23,000         | -               | -                        |               |                     |
|     | Công trình khởi công mới                                                                       |             |                                                                                                                                                             |                 | 25,082          | 2             | 23,000                      | 23,000         | -               | -                        |               |                     |

| STT | Danh mục dự án                                              | Địa điểm XD          | Nội lực thiết kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường   | Ghi chú                       |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|--------------|-------------------------------|
|     |                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |              |                               |
| 1   | Đường ĐH.813 (Suối Dây - Tân Thành), đoạn 1                 | Tân Thành - Suối Dây | Láng nhựa dài 3.600m, mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7m                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2022            | 11,000          | 1             | 10,000                      | 10,000         |                 |                          | Đường huyện  | Công văn số 54/HĐND           |
| 2   | Nâng cấp đường ĐH.827                                       | Tân Phú - Thạnh Đông | Láng nhựa dài 4.492m, mặt đường rộng 6,0m, nền đường rộng 8m                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2022            | 14,082          | 1             | 13,000                      | 13,000         |                 |                          | Đường huyện  | Công văn số 54/HĐND           |
| C   | Vốn chính trang đô thị                                      |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 | 21,178          | 1             | 12,000                      | 12,000         |                 |                          |              |                               |
| 1   | Thảm BTN các tuyến đường lộ thị trấn                        | Thị trấn             | Đường D4, Đường Phạm Hồng Thái - lộ 1, Đường Nguyễn Thành Nghĩa - lộ 3, Đường Lê Quý Đôn - lộ 7, Đường Bà Triệu - lộ 9, Đường Nguyễn Minh Châu - lộ 13, Đường Phan Đình Phùng - lộ 14, Đường Nguyễn Thị Minh Khai - lộ 15, Đường Nguyễn Trung Trực - lộ 17, Đường Trương Định - lộ 18, Đường Phạm Văn Đồng - lộ 19. Tổng chiều dài 5,04km | 2022            | 21,178          | 1             | 12,000                      | 12,000         |                 |                          | Đường đô thị | Công văn số 54/HĐND           |
| D   | Vốn ngân sách huyện                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 | 27,567          | 5             | 8,610                       | -              | 10,048          | 62                       |              |                               |
|     | Dự án khởi công mới                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 | 27,567          | 5             | 8,610                       | -              | 10,048          | 62                       |              |                               |
| 1   | Hầm chi huy trung tâm                                       | Tân Thành            | 4.500 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022            | 23.473          | 1             | 6,800                       |                | 6,800           |                          |              | Công văn số 54/HĐND           |
| 2   | Đài quan sát phòng không nhân dân                           | Tân Hiệp             | diện tích 17,6 m <sup>2</sup> , cao 15m                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022            | 950             | 1             | 722                         |                | 722             |                          |              | Công văn số 54/HĐND           |
| 3   | Nhà văn hóa ấp Thạnh Phú                                    | Tân Hiệp             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022            | 650             | 1             | 556                         | -              | 494             | 62                       |              | Bổ sung mới                   |
| 4   | Sửa chữa trụ sở tiếp dân và phòng họp hội trường UBND huyện | Thị trấn             | Nâng cấp sân nền và mương thoát nước, Sơn tường trong phòng đăng ký sử dụng đất, lắp đặt mái che khung sắt, Ốp gạch tường phòng họp UBND huyện và hội trường                                                                                                                                                                              | 2022            | 700             | 1             | 532                         |                | 532             |                          |              | Công văn số 54/HĐND           |
| 5   | Ban gạt các tuyến đường nội đồng                            | Tân Phú              | dài 21.394m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2022            | 1,794           | 1             |                             |                | 1,500           |                          | Nội đồng     | Cắt phọc đảm bảo cứng hóa 50% |

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2021

Phụ lục 02: Công trình chưa cân đối được vốn

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2021 của UBND huyện Tân Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                 | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                                    | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|------------|---------|
|     |                                                |             |                                                      |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |            |         |
| 1   | 2                                              | 3           | 4                                                    | 5               | 6               | 7             | 8                           | 9              | 10              | 11                       | 12         | 13      |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                 |             |                                                      |                 | 611.857         | 29            | -                           | -              | -               | -                        |            |         |
| A   | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu                    |             |                                                      |                 | 52.380          | 17            | -                           | -              | -               | -                        |            |         |
| I   | Hỗ trợ XD NTM Xã Tân Phú                       |             |                                                      |                 | 52.380          | 17            | -                           | -              | -               | -                        |            |         |
| *   | Giao thông                                     |             |                                                      |                 | 41.380          | 15            | -                           | -              | -               | -                        |            |         |
| 1   | Đường TP.36 và TP.06, tổ 17, 18, ấp Tân Xuân   | Tân Phú     | Làng nhựa dài 1300m                                  | 2022            | 2.909           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Đường áp   |         |
| 2   | Đường TP.11, TP.12, TP.13 ấp Tân Xuân          | Tân Phú     | Làng nhựa dài 1.405m, BTXM dài 130m, Sỏi đỏ dài 170m | 2022            | 4.697           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Đường áp   |         |
| 3   | Đường TP.01 ấp Tân Tiến                        | Tân Phú     | BTN dài 880m, làng nhựa 1131,31m                     | 2022            | 5.656           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Đường áp   |         |
| 4   | Đường TP.08 ấp Tân Xuân                        | Tân Phú     | Làng nhựa dài 630m                                   | 2022            | 1.575           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Đường áp   |         |
| 5   | Đường ND.08, ND.09, ND.10 ấp Tân Thanh         | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1495m                                     | 2022            | 1.794           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 6   | Đường ND.12 (thuộc điều chỉnh trung đoàn 174)  | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1333m                                     | 2022            | 1.600           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 7   | Đường ND.13, ND.14, ND.15 và ND.16 ấp Tân Xuân | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 3737m                                     | 2022            | 4.484           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 8   | Đường ND.17 và ND.18 ấp Tân Hòa                | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 2050m                                     | 2022            | 2.460           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 9   | Đường ND.19, ND.20, ND.21, ND.22, ND.33        | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 4220m                                     | 2022            | 5.064           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 10  | Đường ND.27, ND.28 ấp Tân Tiến                 | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1200m                                     | 2022            | 1.503           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 11  | Đường ND.30, ND.31, ND.32, ND.34 ấp Tân Xuân   | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 757m                                      | 2022            | 908             | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 12  | Đường ND.35, ND.36, ND.37, ND.38, ND.39, ND.40 | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 3243m                                     | 2022            | 3.891           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 13  | Đường ND.41, ND.42, ND.43, ND.44 ấp Tân Thanh  | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 1959m                                     | 2022            | 2.351           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 14  | Đường ND.45                                    | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 800m                                      | 2022            | 1.431           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| 15  | Đường ND.46                                    | Tân Phú     | Sỏi đỏ dài 600m                                      | 2022            | 1.057           | 1             | -                           | -              | -               | -                        | Nội đồng   |         |
| *   | Trường chuẩn                                   |             |                                                      |                 | 11.000          | 2             | -                           | -              | -               | -                        |            |         |

| STT | Danh mục dự án                                          | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường | Ghi chú                              |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|------------|--------------------------------------|
|     |                                                         |             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |            |                                      |
| 1   | Trường TH Tân Phú A (điểm áp Tân Xuân - điểm lẻ)        | Tân Phú     | 09 phòng học + 08 phòng chức năng. Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, sân lắp sân nền, làm sân sinh hoạt. Hệ thống PCCC. Thiết bị, Nhà xe hoặc sinh và giáo viên, Trạm biến áp 37,5kVA.                                                                             | 2022            | 7,000           | 1             |                             |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 2   | Trường TH Tân Phú A (Điểm trường áp Tân Tiến - điểm lẻ) | Tân Phú     | 08 phòng học lâu, Thiết bị, Báo cháy tự động, hàng rào 1 mặt. Bả matic và son P toàn bộ hàng rào hiện trạng. Nguồn điện từ ngoài vào công trình.                                                                                                            | 2022            | 4,000           | 1             |                             |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| B   | Vốn ngân sách huyện                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                 | 559,477         | 12            | -                           | -              | -               | -                        |            |                                      |
|     | Dự án khởi công mới                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                 | 559,477         | 12            | -                           | -              | -               | -                        |            |                                      |
| 1   | Hầm lánh đạo HU, UBND huyện                             | Tân Thành   | 100 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                          | 2022            | 6,500           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 2   | Hầm UBND huyện, các cơ quan                             | Tân Thành   | 100 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                          | 2022            | 6,500           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 3   | Hầm Ban CHQS huyện                                      | Tân Thành   | 100 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                          | 2022            | 2,000           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 4   | Hầm bảo quản, hầm thông tin, lò cốt                     | Tân Thành   | Hầm bảo quản 100 m <sup>2</sup> ; hầm thông tin 100 m <sup>2</sup> ; 03 lò cốt, mỗi lò cốt rộng 16 m <sup>2</sup>                                                                                                                                           | 2022            | 9,038           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 5   | Đường ĐH.805 (đoạn áp Tân Tiến)                         | Tân Phú     | Láng nhựa dài 1000m                                                                                                                                                                                                                                         | 2022            | 3,000           | 1             |                             |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 6   | Cải tạo mặt bằng khu vực nhà lồng chợ Tha La            | Tân Phú     | Cải tạo mặt bằng chợ Tha La                                                                                                                                                                                                                                 | 2022            | 500             | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Bổ sung mới                          |
| 7   | Xây dựng trụ sở Công an xã                              | Tân Phú     | Xây dựng mới                                                                                                                                                                                                                                                | 2022            | 2,850           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Bổ sung mới                          |
| 8   | Lát gạch Đại đội bộ binh 1                              | Tân Hiệp    | 3.772 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                        | 2022            | 755             | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 9   | Nhà công vụ; nhà làm việc CSGT Công an huyện            | Thị trấn    | - Xây mới nhà nghỉ Chiến sĩ 1 trệt, 1 lầu có diện tích 8,2mx16,2m (132,8m <sup>2</sup> ), tổng diện tích sàn sử dụng là 265,6m <sup>2</sup> . Tổng số 65 Chiến sĩ.<br>- Xây mới nhà làm việc Cảnh sát giao thông có diện tích 20mx10m (200m <sup>2</sup> ). | 2022            | 3,932           | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Công văn số 54/HĐND                  |
| 10  | Đường N11                                               | Thị trấn    | Mặt đường Bê tông nhựa nóng dày 7cm rộng 5m, nền đường là 8m, dài 2.800m                                                                                                                                                                                    | 2022            | 13,580          | 1             | -                           |                |                 |                          |            | chưa có chi phí đền bù giải phóng MB |

| STT | Danh mục dự án              | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                     | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Số công trình | Kế hoạch vốn                |                |                 |                          | Loại đường | Ghi chú                        |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|------------|--------------------------------|
|     |                             |             |                                       |                 |                 |               | Tổng (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách xã và vận động |            |                                |
| 11  | Đường tránh đô thị phía Nam | Thị trấn    | BTNN dài 3.397m + hệ thống thoát nước | 2022            | 184.512         | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Dự kiến sử dụng ngân sách tỉnh |
| 12  | Đường tránh đô thị phía Tây | Thị trấn    | BTNN dài 4276m + hệ thống thoát nước  | 2022            | 326.310         | 1             | -                           |                |                 |                          |            | Dự kiến sử dụng ngân sách tỉnh |